

CÔNG KHAI THU CHI CÁC NGUỒN THÁNG 12/2024

STT	Nội dung	Tồn đầu kỳ	Thu trong kỳ	Chi trong kỳ	Tồn cuối kỳ	Ghi chú
I	Tiền	1.052.331.902	1.209.234.127	1.252.702.493	1.008.863.536	
1	Tiền mặt	4.683.099	121.727.000	122.500.000	3.910.099	
2	Tiền gửi ngân hàng (Vietinbank)	454.514.110	1.029.867.127	1.101.075.587	383.305.650	
3	Tiền gửi kho bạc (HPCL)	593.134.693	57.640.000	29.126.906	621.647.787	
II	Các khoản thu dịch vụ	208.366.062	452.831.000	552.655.956	108.541.106	
1	Phục vụ bán trú	24.880.026	132.396.000	147.603.594	9.672.432	
2	Thiết bị phục vụ bán trú (23-24)	4.111.288		1.121.440	2.989.848	
3	Vệ sinh bán trú	5.435.438	16.048.000	15.291.700	6.191.738	
4	Năng khiếu (Vẽ, Nhịp điệu)	35.892.192	53.300.000	86.138.685	3.053.507	
5	Phục vụ ăn sáng	16.318.607	59.535.000	73.262.860	2.590.747	
6	Học phí bán trú hè	6.431.850		3.167.100	3.264.750	
7	Vệ sinh bán trú hè	138.740		138.740	0	
8	Phục vụ ăn sáng hè	641.273		564.965	76.308	
9	Năng khiếu hè	494.423		441.780	52.643	
10	Thuê mướn NV nuôi dưỡng	43.915.225	87.090.000	67.488.517	63.516.708	
11	Anh văn người NN	38.306.000	57.400.000	93.130.560	2.575.440	
12	Anh văn người NN hè	483.000		483.000	0	
13	Điện máy lạnh	3.258.000	10.030.000	6.466.915	6.821.085	
14	Kỹ năng sống	22.230.000	36.900.000	57.356.100	1.773.900	
15	Khám sức khỏe (24-25)	5.830.000	132.000		5.962.000	
III	Các khoản thu hỗ trợ cá nhân	167.844.002	545.149.000	560.458.424	152.534.578	
1	Tiền ăn bán trú	50.983.419	363.914.000	327.341.385	87.556.034	
2	Tiền ăn sáng	23.863.745	171.502.000	154.846.850	40.518.895	
3	Học phẩm	13.389.647	300.000	13.437.708	251.939	
4	Tiền nước	3.633.564	7.021.000	10.069.920	584.644	
5	Chăm sóc sức khỏe	14.397.345		2.344.500	12.052.845	

STT	Nội dung	Tồn đầu kỳ	Thu trong kỳ	Chi trong kỳ	Tồn cuối kỳ	Ghi chú
6	Tiền ăn hè	13.064.744		12.950.000	114.744	
7	Tiền ăn sáng hè	5.885.210		5.848.000	37.210	
8	Tiền nước uống hè	97.762			97.762	
9	Học cụ - Học liệu	5.808.566	1.380.000	450.001	6.738.565	
10	Khám sức khỏe (23-24)	1.892.000			1.892.000	
11	Tiền đồng phục	33.847.000		33.170.060	676.940	
12	Thiết bị phục vụ bán trú (24-25)	981.000	1.032.000		2.013.000	
IV	Các loại quỹ	133.988.443	1.872.000	15.890.000	119.970.443	
1	Quỹ phúc lợi	14.287.897		2.700.000	11.587.897	
2	Quỹ khen thưởng	9.526.188	1.872.000	11.340.000	58.188	
3	Quỹ phát triển sự nghiệp	99.942.477		1.850.000	98.092.477	
4	Quỹ ổn định thu nhập	10.231.881			10.231.881	
	TỔNG CỘNG (I+II+III+IV)	1.562.530.409	2.209.086.127	2.381.706.873	1.389.909.663	

KẾ TOÁN

Phạm Thị Kiều Hạnh

Phạm Thị Kiều Hạnh

Ngày 31 tháng 12 năm 2024



Nguyễn Thị Kim Ngân